

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 014/KCP/2026

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại : 0257.3861613 Fax: 0257.3861616

E-mail : kcpsonhoa@kcp.vn

Mã số doanh nghiệp : 3300100811

Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC VN012187/1.

### II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: **ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG TIÊU CHUẨN**, Nhãn hiệu: **VARELLA**

2. Thành phần: Đường từ mía

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.

#### 4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh 50 Kg/bao.

- Chất liệu bao bì: Bao PP, bao PE

#### 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

##### 5.1. Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm:

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam

Địa chỉ: Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

##### 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam

Địa chỉ: Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

#### 6. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm.

- Bảo quản: Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.

*(Handwritten signatures and marks)*



**III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** Theo **QCVN 8-2:2011/BYT** – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1

2. **Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật:** Phù hợp theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 - quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

**3.1 Yêu cầu kỹ thuật:**

**3.1.1 Chỉ tiêu cảm quan:**

- Trạng thái: Dạng hạt tương đối đồng đều, khô, rời.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha trong nước cất với tỷ lệ đến 50% (phần khối lượng/thể tích) cho dung dịch trong.
- Mùi, vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt tự nhiên, không có mùi, vị lạ.

**3.1.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Độ ẩm	% khối lượng	≤ 0,05
2	Độ tro dẫn điện	% khối lượng	≤ 0,05
3	Hàm lượng đường khử	% khối lượng	≤ 0,05
4	Hàm lượng SO <sub>2</sub>	mg/kg	≤ 5
5	Độ Pol (Sacarosa)	°Z	≥ 99,7
6	Độ màu	Icumsa	≤ 200
7	Tạp chất	mg/kg	≤ 60



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

### 3.2 Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Nấm men	CFU/10g	$\leq 10$
2	Nấm mốc	CFU/10g	$\leq 10$
3	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/10g	$\leq 100$

### 3.3 Hàm lượng kim loại nặng:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	$\leq 0,1$
2	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	$\leq 0,05$
3	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/kg	$\leq 0,2$
4	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	$\leq 0,1$
5	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	$\leq 0,05$

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Sơn Hòa, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam



K.V.S.R.SUBBAIAH

Handwritten signatures and initials: "Nh", "8", "1", "Green", "PS", and "C&S".





**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



Since 1941

# ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG TIÊU CHUẨN

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)



VARELLA

VARELLA



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG:

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,7%    ĐỘ MÀU ≤ 200 ICUMSA

ĐỘ ẨM ≤ 0,05%

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP  
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐÁM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

Q326C012682  
 (TPTN26002293.01.1)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

12/02/2026  
 Page 01/06

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG TIÊU CHUẨN LÔ SỐ 25 NGÀY 27/01/2026  
**WHITE SUGAR STANDARD LOT NO 25 DATE 27/01/2026**
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
 Xem hình trang/ *See photograph on page 06/06.*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 02/02/2026
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 03/02/2026 - 12/02/2026
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM  
**Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / *See page 02-05/06*

**TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM** / **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**HEAD OF FOOD TESTING LAB** / **QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM / HEAD OF TESTING LAB.**  
 Ngày... 27 tháng... 02 năm 2026  
 Q. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PVHCC XÃ SƠN HÒA  
 XÃ SƠN HÒA TỈNH ĐẮK LẮK  
 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
 Cao Thị Mỹ Chi

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Q326C012682  
(TPTN26002293.01.1)

02/2026  
Page 02/06

7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results*

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện/ <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo/ <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Hàm lượng sacaroza, g/100 g <i>Sucrose content</i>	GS 1/2/3/9- 1 (2011) ICUMSA		-	99,9
7.2. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g <i>Conductivity ash content</i>	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA		-	8,00 x 10 <sup>-3</sup>
7.3. Hàm lượng tro sunphat, g/100 g <i>Sulfate ash content</i>	GS1-10 (1998) ICUMSA		0,1	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.4. Hàm lượng đường khử, g/100 g <i>Reducing sugars content</i>	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA		-	3,10 x 10 <sup>-2</sup>
7.5. Độ đục, IU <i>Turbidity</i>	GS 2/3-18 (2013) ICUMSA		-	8,89
7.6. Cỡ hạt, g/100 g <i>Particle size</i>	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	
• Qua rây/ <i>Through</i> 65 mesh				1,14
• Trên rây/ <i>Caught</i> 14 mesh				1,43
• Trên rây/ <i>Caught</i> 12 mesh				0,37
• Qua rây/ <i>Through</i> 1000 μm				89,7
• Trên rây/ <i>Caught</i> 710 μm				45,7
• Qua rây/ <i>Through</i> 710 μm				54,3
7.7. Kích cỡ hạt trung bình, mm <i>Average particle size</i>	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	0,69
7.8. Độ ẩm, g/100 g <i>Moisture content</i>	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA		-	1,80 x 10 <sup>-2</sup>
7.9. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ), mg/kg <i>Sulfur dioxide content</i>	GS 2/1/7/9 - 33 (2011) ICUMSA		-	0,45

HÒA  
TRUNG TÂM  
THỰC VỤ  
CHÍNH CÔN

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*  
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Q326C012682  
(TPTN26002293.01.1)

2/02/2026  
Page 04/06

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.20. Hàm lượng melamin, Melamine content	µg/kg	QUATEST3 1160:2023 (Ref: TCVN 9048:2012)	100	-	Không phát hiện Not detected
7.21. Hàm lượng acrylamide, Acrylamide content	µg/kg	QUATEST3 1169:2023 (LC-MS/MS)	20	-	Không phát hiện Not detected
7.22. Độ màu / Color,	IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA	-	-	77,4
7.23. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, Total mesophillic bacteria count	CFU/10 g	GS 2/3 - 41 (2011) ICUMSA 2022	-	-	2,7 x 10 <sup>1</sup>
7.24. Tổng số nấm men, Total yeasts	CFU/10 g	GS 2/47 (2022) ICUMSA 2022	-	-	Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> Less than
7.25. Tổng số nấm mốc, Total moulds	CFU/10 g	GS 2/47 (2022) ICUMSA 2022	-	-	4,0 x 10 <sup>0</sup>
7.26. Enterobacteriaceae,	CFU/g	ISO 21528-2 : 2017	-	-	Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.27. Salmonella spp/ 25 g		ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-	-	Không phát hiện Not detected
7.28. Bào tử chịu nhiệt sinh H <sub>2</sub> S, Enumeration sulfite spoilage bacteria	CFU/10 g	AOAC 2023 (972.45)	-	-	Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> Less than
7.29. Bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, Enumeration of flat sour spore	CFU/10 g	AOAC 2023 (972.45)	-	-	Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> Less than
7.30. Listeria monocytogenes/ 25 g		ISO 11290 – 1: 2017	-	-	Không phát hiện Not detected,

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Q326C012682  
(TPTN26002293.01.1)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

12/02/2026  
Page 05/06

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.31. Vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình, CFU/g <i>Lactic acid bacteria</i>	ISO 15214:1998	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.32. <i>Bacillus cereus</i> giả định, CFU/g <i>Presumptive bacillus cereus</i>	ISO 7932 : 2004 - Amd 1:2020	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.33. <i>Clostridium perfringens</i> , CFU/g	TCVN 4991 : 2005	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> . Less than
7.34. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2023 (975.55)	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> . Less than
7.35. <i>E.Coli</i> /10 g	ISO16649 – 3 : 2015	-		Không phát hiện Not detected
7.36. <i>Alicyclobacillus</i> , CFU/g	IFU Method No.12:2019	-		Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> Less than
7.37. Bào tử của trực khuẩn sinh nội bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình, CFU/g <i>Mesophilic aerobic endospore-forming bacilli spores</i>	APHA 2015, 5 <sup>th</sup> edition, chapter 23	-		Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> Less than
7.38. <i>Cronobacter spp.</i> / 10 g	ISO 22964:2017	-		Không phát hiện Not detected
7.39. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than



**Ghi chú / Notes:**

- (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g; 10 CFU/g; 1 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.  
*According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g; 10 CFU/g; 1 CFU/g when the dish contains no colony.*
- (2): là giá trị LOQ (giới hạn định lượng) của phương pháp thử.
- (A): Hiện nay Trung tâm Kỹ thuật 3 chưa có phương pháp thử phù hợp cho mẫu này.  
*Quatest 3 does not have suitable test method for this sample.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

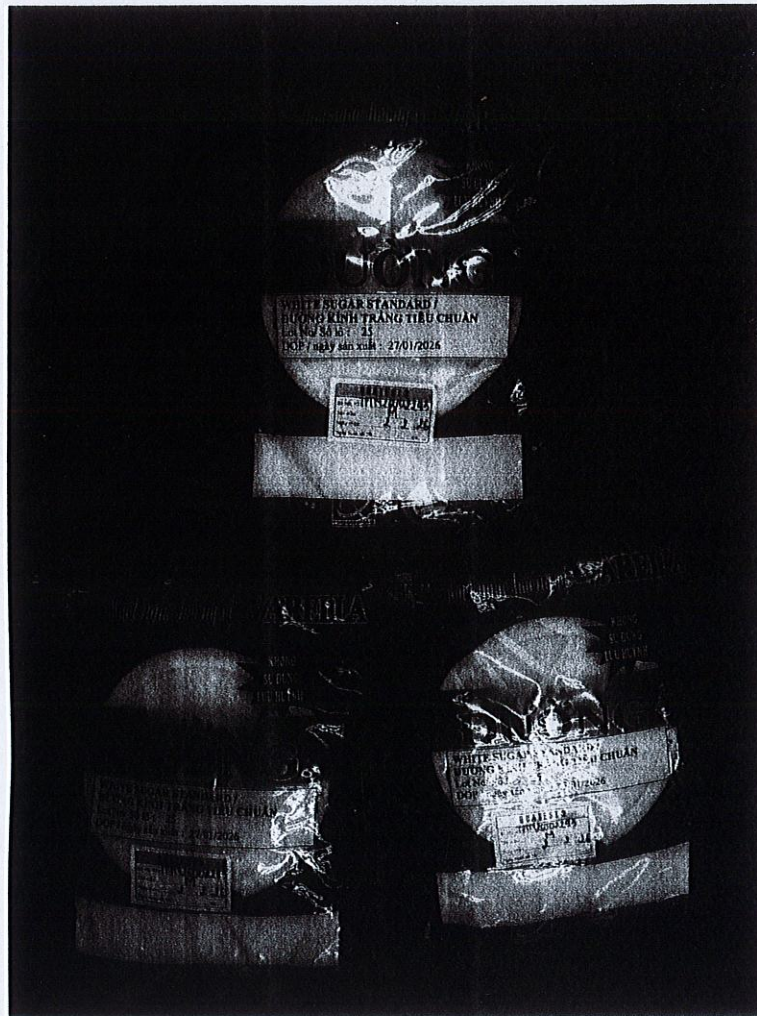


Q326C012682  
 (TPTN26002293.01.1)

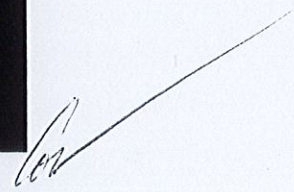
# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

12/02/2026  
 Page 06/06



K. ĐẶK



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characters marked with (\*) are not accredited yet.*



# SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 1/21

Ho Chi Minh City, Date: February 07, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 07/02/2026

JOB NO.: 2601A-07411

Đơn hàng: 2601A-07411

**ANALYSIS REPORT**  
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

**CLIENT'S NAME** : KCP VIETNAM INDUSTRIES LIMITED  
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : 24/3 STREET, SON HOA COMMUNE, DAK LAK PROVINCE, VIETNAM  
Địa chỉ : ĐƯỜNG 24/3, XÃ SON HÒA, TỈNH ĐẮK LẮK, VIỆT NAM

**SAMPLE INFORMATION:**  
THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

**Client's reference** : White sugar standard lot no 25 date 27/01/2026  
Chú thích của khách hàng : Đường Kính trắng tiêu chuẩn lô số 25 ngày 27/01/2026

Sampling date : 29/01/2026

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Sugar (approx. gr. wt. 4.1kg) in 04 full labeled plastic containers  
Mô tả mẫu : Đường (khoảng 4.1kg bao gồm bao bì) chứa trong 04 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ

**Sample ID** : 2601A-07411.001  
Mã số mẫu

**Date sample(s) received** : January 31, 2026  
Ngày nhận mẫu : 31/01/2026

**Testing period** : January 31, 2026 - February 07, 2026  
Thời gian thử nghiệm : 31/01/2026 - 07/02/2026

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 2/21

**TEST RESULT(S)**

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Taste : Characteristic sweet taste of product  
 Vị : Vị ngọt đặc trưng của sản phẩm

Odor before acidification : Odorless  
 Mùi trước khi axit hóa : Không mùi

Odor after acidification : Solution after acidification: light sweet and not durable  
 Mùi sau khi axit hóa : Dung dịch sau khi acid hóa: mùi ngọt nhẹ và không bền

Appearance : Dry and discrete crystal  
 Trạng thái : Tinh thể khô và rời rạc

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Sulfite-reducing Clostridium spp. bacteria <i>Clostridium spp. khử sulfit</i>	ISO 15213-1:2023	<10	-	10	cfu/g	
2. Thermophilic aerobic spores (Treatment 100°C/30min; Incubation 55°C/72hrs) <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt (Xử lý 100°C/30 phút; Ủ 55°C/72 giờ)</i>	CMMEF, chapter 26 (APHA)	<10	-	10	cfu/g	
3. Sediment <i>Cặn</i>	ICUMSA GS2-19 (2007)	<5	2	5	mg/kg	
4. Borate (as Boric acid) <i>Borat (quy về axit Boric)</i>	LFOD-TST-SOP-8148	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	100	-	mg/kg	
5. Total Phosphorus (as PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) <i>Phốt pho tổng (quy về PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>)</i>	AOAC 995.11	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.009	g/100g	
6. pH value (50% solution) <i>Giá trị pH (dung dịch 50%)</i>	ICUMSA GS1-23 (2009)	6.33	-	-	-	
7. pH value (10% solution) <i>Giá trị pH (dung dịch 10%)</i>	ICUMSA GS1-23 (2009)	5.93	-	-	-	
8. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
9. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
10. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 3/21

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
11. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
12. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
13. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
14. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
15. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
16. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
18. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
19. Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) <i>Ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide)</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	mg/kg	
20. 2-Chloroethanol <i>2-Chloroethanol</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
21. Ethylene oxide <i>Ethylene oxide</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
22. Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) <i>Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)</i>	LFOD-TST-SOP-8492	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	mg/kg	
23. Benzo[a]pyrene <i>Benzo[a]pyrene</i>	LFOD-TST-SOP-8488	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
24. Sodium aluminium silicate (determined and expressed as aluminium) <i>Natri nhôm silicat (được xác định và biểu thị theo nhôm)</i>	AOAC 2015.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1	mg/kg	

10011  
CÔN  
GS VI  
TRÁCH NH  
V3-TE  
CÔN HC  
TRUNG T  
PHỤC V  
NH CHÍNH C

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
25. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(w)</sup> Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol).  
Ethylene oxide (tổng ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol)
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipetteable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).  
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (t(84-28) 3935 1920 (f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn))

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

025-C  
 T N  
 H H U H  
 H O C H  
 T  
 M  
 J  
 O N G  
 L A K



SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 5/21

pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

▪ Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), , Dicamba, Imazapic, Trinexapac (sum))
- J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glyphosate)
- EN 15662:2018 (Others)

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 6/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
3	2-(thiocyanomethylthio)benzothiazole <sup>(*)</sup>	21564-17-0	0.01	0.03	4	2,3,4,5-Tetrachloroanisole <sup>(*)</sup>	983-86-3	0.003	0.01
5	2,4,6-Trichloroanisole <sup>(*)</sup>	87-40-1	0.003	0.01	6	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01
7	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005	8	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
9	2-Naphthol <sup>(*)</sup>	135-19-3	0.01	0.03	10	3-decen-2-one <sup>(*)</sup>	10519-33-2	0.003	0.01
11	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001	12	3-Hydroxycarbofuranphenol <sup>(*)</sup>	17781-15-6	0.003	0.01
13	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	_(a)	_(a)	14	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01
15	Abamectin B1b (Avermectin B1b) <sup>(*)</sup>	65195-56-4	0.003	0.01	16	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
17	Acequinocyl <sup>(*)</sup>	57960-19-7	0.003	0.01	18	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) <sup>(*)</sup>	57960-19-7	_(a)	_(a)
19	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03	20	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005
21	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01	22	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) <sup>(*)</sup>	34256-82-1	_(a)	_(a)
23	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005	24	Acronifen	74070-46-5	0.002	0.005
25	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005	26	Afidopyropen	915972-17-7	0.002	0.005
27	Akton	1757-18-2	0.002	0.005	28	Alachlor	15972-60-8	0.002	0.005
29	Alanycarb <sup>(*)</sup>	83130-01-2	0.01	0.03	30	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005
31	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005	32	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) <sup>(*)</sup>	116-06-3	_(a)	_(a)
33	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005	34	Aldicarb sulfoxide <sup>(*)</sup>	1646-87-3	0.003	0.01
35	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005	36	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
37	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.002	0.005	38	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005
39	Alloxydim	55634-91-8	0.002	0.005	40	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005
41	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005	42	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005
43	Amidithion <sup>(*)</sup>	919-76-6	0.003	0.01	44	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005
45	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005	46	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005
47	Amitraz <sup>(*)</sup>	33089-61-1	0.003	0.01	48	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)
49	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xyllyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)	50	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005
51	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005	52	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
53	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005	54	Anilazine <sup>(*)</sup>	101-05-3	0.01	0.02
55	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005	56	Anthraquinone	84-65-1	0.002	0.005
57	Aramite	140-57-8	0.002	0.005	58	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005
59	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005	60	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005
61	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005	62	Atrazine (sum of atrazine and its chlorinated metabolites (atrazine-desethyl and atrazine-desisopropyl, and diaminochlorotriazine)) <sup>(*)</sup>	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
63	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005	64	Atrazine/Simazine metabolite: Diaminochlorotriazine <sup>(*)</sup>	240494-70-6	0.003	0.01
65	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	66	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005
67	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005	68	Azadirachtin <sup>(*)</sup>	11141-17-6	0.003	0.01
69	Azamethiphos	35575-96-3	0.002	0.005	70	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

310011  
CÔN  
SGS V  
TRÁCH  
AN 3-1

XÁ SƠN  
TR  
B.N.D  
HÀ



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 7/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
71	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005	72	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005
73	Aziprotryne	4658-28-0	0.002	0.005	74	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005
75	Barban	101-27-9	0.002	0.005	76	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005
77	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	71626-11-4	0.003	0.01	78	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005
79	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005	80	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005
81	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005	82	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005
83	Benomyl (determined as the sum of benomyl, carbendazim, and 2-aminobenzimidazole and expressed as carbendazim) <sup>(*)</sup>	10605-21-7	_(a)	_(a)	84	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
85	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005	86	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
87	Benlazone	25057-89-0	0.002	0.005	88	Benthiavallcarb (Benthiavallcarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavallcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005
89	Benthiavallcarb-isopropyl (sum of Benthiavallcarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005	90	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005
91	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005	92	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005
93	Benzoximate	29104-30-1	0.002	0.005	94	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005
95	Benzyladenine, 6-(6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005	96	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005
97	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)	98	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSCD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
99	Bicyclopyrone metabolite CSCD686480	-	0.002	0.005	100	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005
101	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005	102	Bifenox	42578-02-3	0.002	0.005
103	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005	104	Binapacryl <sup>(*)</sup>	485-31-4	0.01	0.03
105	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01	106	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005
107	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005	108	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
109	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005	110	Bixafen	581809-46-3	0.002	0.005
111	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005	112	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01
113	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005	114	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005
115	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005	116	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005
117	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005	118	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005
119	Bromocyclen	1715-40-8	0.002	0.005	120	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005
121	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005	122	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005
123	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil <sup>(*)</sup>	1689-84-5	0.003	0.01	124	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
125	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	126	Bufenarb	8065-36-9	0.002	0.005
127	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005	128	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005
129	Butachlor <sup>(*)</sup>	23184-66-9	0.003	0.01	130	Butafenacil	134605-84-4	0.002	0.005
131	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005	132	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005
133	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005	134	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005
135	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005	136	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005
137	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005	138	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005
139	Cafenstrole	125306-83-4	0.002	0.005	140	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005
141	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005	142	Carbendazim (sum of carbendazim and 2-aminobenzimidazole, expressed as carbendazim) <sup>(*)</sup>	10605-21-7	_(a)	_(a)

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

HÒA  
 UNG TÂN  
 PHỤC VỤ  
 CHÍNH CHỨC



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 8/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
143	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005	144	Carbendazim metabolite: 2-Aminobenzimidazole <sup>(1)</sup>	934-32-7	0.002	0.005
145	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	146	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
147	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005	148	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001
149	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	150	Carbofuran (sum of carbofuran, its carbamate metabolite (3-hydroxycarbofuran), and its phenolic metabolites (carbofuranphenol, carbofuranphenol-3-keto and 3-hydroxycarbofuranphenol)) <sup>(2)</sup>	1563-66-2	_(a)	_(a)
151	Carbofuran-3-keto <sup>(3)</sup>	16709-30-1	0.003	0.01	152	Carbofuranphenol <sup>(4)</sup>	1563-38-8	0.003	0.01
153	Carbofuranphenol-3-keto <sup>(5)</sup>	17781-16-7	0.003	0.01	154	Carbophenothion	786-19-6	0.002	0.005
155	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01	156	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
157	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	5234-68-4	_(a)	_(a)	158	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.002	0.005
159	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	0.002	0.005	160	Carfentrazone <sup>(6)</sup>	128621-72-7	0.01	0.02
161	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.002	0.005	162	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) <sup>(7)</sup>	128639-02-1	_(a)	_(a)
163	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.002	0.005	164	Cartap <sup>(8)</sup>	15263-53-3	0.003	0.01
165	Chinomethlonat	2439-01-2	0.003	0.01	166	Chloramben-methyl	7286-84-2	0.002	0.005
167	Chloranocryl	2164-09-2	0.002	0.005	168	Chlorantranilprole	500008-45-7	0.002	0.005
169	Chlorbenside	103-17-3	0.002	0.005	170	Chlorbenside sulfone	7082-99-7	0.002	0.005
171	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron) <sup>(9)</sup>	57160-47-1	0.01	0.03	172	Chlorbicyclen	2550-75-6	0.002	0.005
173	Chlorbromuron	13360-45-7	0.002	0.005	174	Chlorbufam (Grisin) <sup>(10)</sup>	1967-16-4	0.003	0.01
175	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) <sup>(11)</sup>	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	176	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) <sup>(12)</sup>	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
177	Chlordane, cis- <sup>(13)</sup>	5103-71-9	0.003	0.01	178	Chlordane, oxy-, (oxychlordane) <sup>(14)</sup>	27304-13-8	0.003	0.01
179	Chlordane, trans- <sup>(15)</sup>	5103-74-2	0.003	0.01	180	Chlordecone	143-50-0	0.002	0.005
181	Chlor dimeform	6164-98-3	0.002	0.005	182	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01
183	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.002	0.005	184	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	0.002	0.005
185	Chlorfenson	80-33-1	0.002	0.005	186	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.002	0.005
187	Chlorfluzuron	71422-67-8	0.003	0.01	188	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.002	0.005
189	Chloridazon (Chloridazon)	1698-60-8	0.002	0.005	190	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)
191	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0.003	0.01	192	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.002	0.005
193	Chlormephos <sup>(16)</sup>	24934-91-6	0.003	0.01	194	Chlorimrofen	1838-77-7	0.002	0.005
195	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.002	0.005	196	Chlorobenzilate	510-15-6	0.002	0.005
197	Chloroneb <sup>(17)</sup>	2675-77-6	0.003	0.01	198	Chloropropylate	5836-10-2	0.002	0.005
199	Chlorothalonil-4-Hydroxy	28343-61-5	0.002	0.005	200	Chlorotoluron	15545-48-9	0.002	0.005
201	Chloroxuron	1982-47-4	0.002	0.005	202	Chlorpromazine	50-53-3	0.002	0.005
203	Chlorpropham	101-21-3	0.002	0.005	204	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
205	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	206	Chlorisulfuron	64902-72-3	0.002	0.005
207	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.002	0.005	208	Chlorthiamid	1918-13-4	0.003	0.01
209	Chlorthion <sup>(18)</sup>	500-28-7	0.003	0.01	210	Chlorthiophos	60238-56-4	0.002	0.005
211	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01	212	Chromafenozide	143807-66-3	0.002	0.005
213	Cinerin I	25402-06-6	0.002	0.005	214	Cinerin II	121-20-0	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 9/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
215	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.002	0.005	216	Cinmethylin (sum of isomers) <sup>(*)</sup>	87818-31-3	0.003	0.01
217	Cinosulfuron	94593-91-6	0.002	0.005	218	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
219	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	220	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005
221	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005	222	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005
223	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005	224	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005
225	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005	226	Clomeprop	84498-56-0	0.002	0.005
227	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005	228	Closanlel	57808-65-8	0.003	0.01
229	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005	230	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005
231	Coumaphos O	321-54-0	0.002	0.005	232	Coumatetralyl	5836-29-3	0.002	0.005
233	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.002	0.005	234	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005
235	Crotoxypfos	7700-17-6	0.003	0.01	236	Cruformate	299-86-5	0.002	0.005
237	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005	238	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005
239	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005	240	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005
241	Cyantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01	242	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005
243	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005	244	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.002	0.005
245	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005	246	Cycloprate <sup>(*)</sup>	54460-46-7	0.003	0.01
247	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01	248	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005
249	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	250	Cyfluron	2163-69-1	0.002	0.005
251	Cyfenopryfen	560121-52-0	0.002	0.005	252	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01
253	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005	254	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.002	0.005
255	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005	256	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005
257	Cymiazole	61876-87-7	0.002	0.005	258	Cymoxanil	57968-95-7	0.002	0.005
259	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.002	0.005	260	Cyphenothrin (sum of isomers) <sup>(*)</sup>	39515-40-7	0.003	0.01
261	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005	262	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005
263	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005	264	Cyprofluram	69581-33-5	0.002	0.005
265	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005	266	Cyprafluone <sup>(*)</sup>	1855929-45-1	0.002	0.005
267	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005	268	Cythoate	115-93-5	0.002	0.005
269	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005	270	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005
271	DDE, o, p'-	3424-82-6	0.002	0.005	272	DDE, p, p'-	72-55-9	0.002	0.005
273	DDT (sum of o, p'-DDE, p, p'-DDE, o, p'-DDT, p, p'-DDT, o, p'-TDE, and p, p'-TDE)	-	_(a)	_(a)	274	DDT (sum of p, p'-DDT, o, p'-DDT, p, p'-DDE and p, p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
275	DDT (sum of p, p'-DDT, o, p'-DDT, p, p'-DDE and p, p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	276	DDT, o, p'-	789-02-6	0.002	0.005
277	DDT, p, p'-	50-29-3	0.002	0.005	278	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005
279	Deguelin	522-17-8	0.002	0.005	280	Dellamethrin (cis-dellamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005
281	Dellamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005	282	Dellamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Dellamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005
283	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) <sup>(*)</sup>	8065-48-3	_(a)	_(a)	284	Demeton (sum of demeton-O, demeton-S, demeton-O-methyl, demeton-S-methyl and oxydemeton-methyl) <sup>(*)</sup>	8065-48-3	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory; Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory; Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 10/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
285	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01	286	Demeton-O-methyl <sup>(*)</sup>	867-27-6	0.002	0.005
287	Demeton-S <sup>(*)</sup>	126-75-0	0.01	0.03	288	Demeton-S-methyl <sup>(*)</sup>	919-86-8	0.01	0.03
289	Demeton-S-methyl (sum of Demeton-S-methyl, demeton-S-methyl sulfone, oxydemeton-methyl, expressed as demeton-S-methyl) <sup>(*)</sup>	919-86-8	_(a)	_(a)	290	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
291	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	292	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
293	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	294	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005
295	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005	296	Desmetyln	1014-69-3	0.002	0.005
297	Diafenthuron	80060-09-9	0.002	0.005	298	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
299	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005	300	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
301	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	962-58-3	0.002	0.005	302	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005
303	Dicamba	1918-00-9	0.07	0.2	304	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005
305	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005	306	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)
307	Dichlofenthion	97-17-6	0.002	0.005	308	Dichlone <sup>(*)</sup>	117-80-6	0.003	0.01
309	Dichlorimid	37764-25-3	0.002	0.005	310	Dichloroaniline, 3,4-	95-76-1	0.002	0.005
311	Dichloroaniline, 3,5-	626-43-7	0.002	0.005	312	Dichlorobenzophenone, 2,4'- <sup>(*)</sup>	85-29-0	0.003	0.01
313	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005	314	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005
315	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005	316	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7	_(a)	_(a)
317	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005	318	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005
319	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01	320	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005
321	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)	322	Dicomezine	62865-36-5	0.003	0.01
323	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005	324	Diclosulam	145701-21-9	0.002	0.005
325	Dicofol (-o,p)	10606-46-9	0.002	0.005	326	Dicofol (-p,p) <sup>(*)</sup>	115-32-2	0.003	0.01
327	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) <sup>(*)</sup>	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	328	Dicrotophos	141-68-2	0.002	0.005
329	Dicyclanil <sup>(*)</sup>	112636-83-6	0.003	0.01	330	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
331	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005	332	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005
333	Difenoconazole	56073-07-5	0.002	0.005	334	Difenoconazole	119446-68-3	0.002	0.005
335	Difenoxyuron	14214-32-5	0.002	0.005	336	Difenoxyquat	49866-87-7	0.002	0.005
337	Diflufenazin <sup>(*)</sup>	162320-67-4	0.01	0.03	338	Diflufenuron	35367-38-5	0.002	0.005
339	Diflufenican	83164-33-4	0.002	0.005	340	Diflufenopyr <sup>(*)</sup>	109293-97-2	0.003	0.01
341	Dikegulac	18467-77-1	0.003	0.01	342	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005
343	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005	344	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
345	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005	346	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005
347	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.002	0.005	348	Dimethipin <sup>(*)</sup>	55290-64-7	0.01	0.03
349	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005	350	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
351	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)	352	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
353	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.002	0.005	354	Dimethylniphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
355	Dimetilan	644-64-4	0.002	0.005	356	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005
357	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005	358	Dinex	131-89-5	0.002	0.005
359	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005	360	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005
361	Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	534-52-1	0.002	0.005	362	Dinosam	4097-38-3	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 11/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

Table with 10 columns: No, Name, CAS No., LOD, LOQ. It lists various pesticides such as Dinotefuran, Dithiopyr, Endosulfan, and Etridiazole with their respective CAS numbers and detection limits.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 12/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
439	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005	440	Famphur (Famophos)	52-85-7	0.002	0.005
441	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005	442	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005
443	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	444	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005
445	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005	446	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005
447	Fenzaquin	120928-09-8	0.003	0.01	448	Fenzox	495-48-7	0.003	0.01
449	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005	450	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005
451	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005	452	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
453	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01	454	Fenclozime	3740-92-9	0.002	0.005
455	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005	456	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
457	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005	458	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
459	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005	460	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005
461	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005	462	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005
463	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005	464	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
465	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005	466	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
467	Fenproplidin (sum of fenproplidin and its salts, expressed as fenproplidin)	67306-00-7	0.003	0.01	468	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
469	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005	470	Fenpyroximate	134098-61-8	0.002	0.005
471	Fenquinotrione	1342891-70-6	0.002	0.005	472	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
473	Fensulfiothion	115-90-2	0.002	0.005	474	Fensulfiothion (sum of fensulfiothion, fensulfiothion-oxon, fensulfiothion-oxon-sulfone, and fensulfiothion-sulfone)	-	_(a)	_(a)
475	Fensulfiothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005	476	Fensulfiothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005
477	Fensulfiothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005	478	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005
479	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	480	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005
481	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005	482	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005
483	Fenthion-oxon-sulfone	14088-35-2	0.002	0.005	484	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005
485	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005	486	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005
487	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005	488	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005
489	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	490	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
491	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, and fipronil sulfide, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	492	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
493	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001	494	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
495	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	496	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
497	Flocoumafen	90035-08-8	0.002	0.005	498	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
499	Floresulam	145701-23-1	0.002	0.005	500	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005
501	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005	502	Fluzifop-P-butyl (included Fluzifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005
503	Fluazinam	79622-59-6	0.002	0.005	504	Fluzolate	174514-07-9	0.002	0.005
505	Fluazuron	86811-58-7	0.002	0.005	506	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005
507	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01	508	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005
509	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005	510	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005
511	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	70124-77-5	0.003	0.01	512	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
513	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005	514	Flufenacet (FOE 5043)	142459-58-3	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

5-C  
 TV  
 NA  
 UHA  
 JCH  
 M.T. DAN  
 CÔNG LẮP



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 13/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
515	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005	516	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005
517	Flupfiprole	704886-18-0	0.003	0.01	518	Flindapyr	1383809-87-7	0.002	0.005
519	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005	520	Flumethrin <sup>(1)</sup>	69770-45-2	0.01	0.03
521	Flumetrafin	62924-70-3	0.002	0.005	522	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
523	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	524	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
525	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005	526	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
527	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005	528	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005
529	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005	530	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005
531	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005	532	Fluorimazole	31251-03-3	0.002	0.005
533	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) <sup>(1)</sup>	361377-29-9	0.003	0.01	534	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005
535	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005	536	Flupyrasulfuron- methyl	144740-53-4	0.002	0.005
537	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005	538	Florezol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01
539	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005	540	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01
541	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	542	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005
543	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	544	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
545	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005	546	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005
547	Flutolanil	958847-10-4	0.002	0.005	548	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
549	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005	550	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) <sup>(2)</sup>	69409-94-5	0.003	0.01
551	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005	552	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005
553	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01	554	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005
555	Foramsulfuron <sup>(1)</sup>	173159-57-4	0.01	0.02	556	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005
557	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005	558	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
559	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	560	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005
561	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005	562	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005
563	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005	564	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005
565	Furmecycloz	60568-05-0	0.002	0.005	566	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005
567	Glyphosate	1071-83-6	0.003	0.01	568	Griseofulvin <sup>(1)</sup>	126-07-8	0.003	0.01
569	Halauxifen	943831-98-9	0.002	0.005	570	Halauxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005
571	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	943831-98-9	.(a)	.(a)	572	Halfenprox	111872-58-3	0.002	0.005
573	Halofenozide <sup>(1)</sup>	112226-61-6	0.003	0.01	574	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005
575	Haloxyfop-methyl including Haloxyfop-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005	576	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005
577	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005	578	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005
579	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005	580	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
581	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) <sup>(1)</sup>	196811-19-5	0.003	0.01	582	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005
583	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	.(a)	.(a)	584	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
585	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	.(a)	.(a)	586	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005
587	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005	588	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005
589	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005	590	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-, epsilon-isomers)	-	.(a)	.(a)
591	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	.(a)	.(a)	592	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005
593	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005	594	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.





VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 14/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
595	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005	596	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005
597	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01	598	Hydroprone (sum of isomers including S-Hydroprone)	41096-46-2	0.003	0.01
599	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) <sup>(*)</sup>	148-24-3	0.01	0.02	600	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005
601	Imazali (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005	602	Imazamethabenz <sup>(*)</sup>	100728-84-5	0.003	0.01
603	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	604	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01
605	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005	606	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005
607	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005	608	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
609	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005	610	Inabenfida	82211-24-3	0.002	0.005
611	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005	612	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005
613	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	614	Inpyrfluxam <sup>(*)</sup>	1352994-67-2	0.003	0.01
615	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005	616	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) <sup>(*)</sup>	1689-84-5	0.003	0.01
617	Ipcnazole	125225-28-7	0.002	0.005	618	Ipfencarbazone	212201-70-2	0.002	0.005
619	Ipfifenoquin <sup>(*)</sup>	1314008-27-9	0.003	0.01	620	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
621	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005	622	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione Isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490) <sup>(*)</sup>	36734-19-7 & 63637-89-8 & 79076-80-5	..(a)	..(a)
623	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	624	Iprodione Metabolite RP 32490 <sup>(*)</sup>	79076-80-5	0.01	0.03
625	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005	626	Iprovalcarb	140923-17-7	0.003	0.01
627	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005	628	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005
629	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005	630	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005
631	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005	632	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005
633	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005	634	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005
635	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005	636	Isononuron	28805-78-9	0.002	0.005
637	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005	638	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005
639	Isoprothiolane	50512-35-1	0.002	0.005	640	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005
641	Isopyrazam	881685-58-1	0.002	0.005	642	Isotianil	224049-04-1	0.002	0.005
643	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005	644	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005
645	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005	646	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005
647	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	..(a)	..(a)	648	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
649	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005	650	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005
651	Jasmolin P <sup>(*)</sup>	4466-14-2	0.01	0.02	652	Jasmolin II	1172-63-0	0.002	0.005
653	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005	654	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
655	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005	656	KIE-8749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005
657	Kinoprene <sup>(*)</sup>	42588-37-4	0.003	0.01	658	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
659	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005	660	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005
661	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	883549-51-3	..(a)	..(a)	662	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005
663	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005	664	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005
665	Linuron	330-85-2	0.002	0.005	666	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005
667	Malaoxon	1634-78-2	0.002	0.005	668	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
669	Malathion (sum of malathion and malaoxon, expressed as malathion)	121-75-5	..(a)	..(a)	670	Mandestrobin	173652-97-0	0.002	0.005
671	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005	672	Matrine	519-02-8	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to the transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

**SGS**

Report N°: 0001311845

Page N° 15/21

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
673	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005	674	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
675	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	676	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
677	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	678	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005
679	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	680	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) <sup>(1)</sup>	-	_(a)	_(a)
681	Mepanipyrim, Hydroxypropyl <sup>(1)</sup>	204571-52-8	0.003	0.01	682	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
683	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	684	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005
685	Mesotrione <sup>(1)</sup>	104206-82-8	0.01	0.03	686	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
687	Metaxyl and metaxyl-M (metaxyl including other mixtures of constituent isomers including metaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	0.002	0.005	688	Metaldhyde <sup>(1)</sup>	108-62-3	0.01	0.02
689	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005	690	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005
691	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005	692	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005
693	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005	694	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005
695	Methabenzthiazuron	18891-97-9	0.002	0.005	696	Methacifos	30864-28-9	0.002	0.005
697	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	698	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005
699	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005	700	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
701	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	702	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
703	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005	704	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
705	Methomyl and Thiodcarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	706	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
707	Methoprotlyne	841-06-5	0.002	0.005	708	Methothrin <sup>(1)</sup>	34388-29-9	0.003	0.01
709	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01	710	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
711	Methidymron	42609-73-4	0.002	0.005	712	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
713	Metobromuron (sum) <sup>(1)</sup>	-	_(a)	_(a)	714	Metobromuron Metabolite: 4-Bromophenylurea <sup>(1)</sup>	934-32-7	0.002	0.005
715	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005	716	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
717	Metominostrobin	133408-50-1	0.002	0.005	718	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
719	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005	720	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
721	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	722	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
723	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005	724	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
725	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005	726	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
727	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005	728	Milbemeclin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemeclin)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
729	Milbemycin A3 <sup>(1)</sup>	51596-10-2	0.003	0.01	730	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
731	Mirex <sup>(1)</sup>	2385-85-5	0.003	0.01	732	Mollinate	2212-67-1	0.002	0.005
733	Monalide	7287-36-7	0.002	0.005	734	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
735	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005	736	Monuron	150-68-5	0.002	0.005
737	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005	738	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01
739	MPMC (Xylycarb)	2425-10-7	0.002	0.005	740	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
741	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005	742	Naled <sup>(1)</sup>	300-76-5	0.01	0.02
743	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) <sup>(1)</sup>	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)	744	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) <sup>(1)</sup>	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
745	Naproanilide	52570-16-8	0.002	0.005	746	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005
747	Naplalam	132-66-1	0.002	0.005	748	Neburon	555-37-3	0.002	0.005
749	Nicosamide	50-65-7	0.002	0.005	750	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005
751	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005	752	NitraIn	4726-14-1	0.002	0.005

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

**SGS**

Report N°: 0001311845

Page N° 16/21

**PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:**

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
753	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005	754	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005
755	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005	756	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)
757	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005	758	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005
759	Norflurazon	27314-13-2	0.002	0.005	760	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	_(a)	_(a)
761	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005	762	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005
763	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005	764	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005
765	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005	766	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005
767	Ocethillone <sup>(*)</sup>	26530-20-1	0.01	0.03	768	Oflurace	58810-48-3	0.002	0.005
769	Ometoate	1113-02-6	0.002	0.005	770	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005
771	Orthosulfamuron <sup>(*)</sup>	213464-77-8	0.003	0.01	772	Oryastrobin	248593-16-0	0.002	0.005
773	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005	774	Oxabetrinil <sup>(*)</sup>	74782-23-3	0.003	0.01
775	Oxadiazyl	39807-15-3	0.002	0.005	776	Oxadiazon	19666-30-9	0.002	0.005
777	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005	778	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
779	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	780	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
781	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005	782	Oxathiaprolin	1003318-67-9	0.002	0.005
783	Oxaziclonofone	153197-14-9	0.002	0.005	784	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005
785	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005	786	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl <sup>(*)</sup> )	301-12-2	_(a)	_(a)
787	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	788	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005
789	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01	790	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005
791	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005	792	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005
793	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005	794	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)
795	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005	796	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
797	Parbendazole <sup>(*)</sup>	14255-87-9	0.002	0.005	798	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
799	Pefurazoate <sup>(*)</sup>	101903-30-4	0.01	0.03	800	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
801	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	802	Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron <sup>(*)</sup> )	_(a)	_(a)	
803	Pencycuron metabolite: Pencycuron-PB-amine <sup>(*)</sup>	66063-15-8	0.002	0.005	804	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
805	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	806	Penoxsulam	219714-96-2	0.002	0.005
807	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	808	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
809	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	810	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
811	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	812	Pentachlorothiobenzene (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
813	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	814	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
815	Penthiopyrad (sum of penthiopyrad and PAM, expressed as penthiopyrad <sup>(*)</sup> )	183675-82-3	_(a)	_(a)	816	Penthiopyrad metabolite: 1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM) <sup>(*)</sup>	937717-66-3	0.002	0.005
817	Pentoxazone	110956-75-7	0.002	0.005	818	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52845-53-1	0.003	0.01
819	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	820	Pelthoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
821	Phenkapton	2275-14-1	0.002	0.005	822	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005
823	Phenothiazine <sup>(*)</sup>	92-84-2	0.003	0.01	824	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	26002-80-2	0.003	0.01
825	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005	826	Phenylhydroquinone <sup>(*)</sup>	1079-21-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

Table with 10 columns: No, Name, CAS No., LOD, LOQ. It lists various pesticides such as Phenylphenol, Phorate, Phosmet, and others, along with their respective CAS numbers and detection limits.

Handwritten and stamped text on the right margin, including 'M.S.D.K.' and 'HAN'.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 18/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
899	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005	900	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005
901	Prosulfocarb	52888-80-9	0.002	0.005	902	Prosulfuron	94125-34-5	0.002	0.005
903	Prothioconazole <sup>(*)</sup>	178928-70-6	0.003	0.01	904	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) <sup>(*)</sup>	178928-70-6	_(a)	_(a)
905	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005	906	Prothiofos <sup>(*)</sup>	34643-46-4	0.003	0.01
907	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005	908	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005
909	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005	910	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
911	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005	912	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005
913	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005	914	Pyraclofos	77458-01-6	0.002	0.005
915	Pyraclonil	158353-15-2	0.002	0.005	916	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
917	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)	918	Pyraclostrobin (sum of Pyraclostrobin and Pyraclostrobin-desmethoxy, expressed as Pyraclostrobin) <sup>(*)</sup>	175013-18-0	_(a)	_(a)
919	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005	920	Pyraclostrobin-desmethoxy <sup>(*)</sup>	512165-96-7	0.002	0.005
921	Pyraflufen	129630-17-7	0.002	0.005	922	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005
923	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)	924	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005
925	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005	926	Pyraziflumid	942515-63-1	0.002	0.005
927	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005	928	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005
929	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005	930	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005
931	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005	932	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005
933	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I and Pyrethrin II)	8003-34-7	_(a)	_(a)	934	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) <sup>(*)</sup>	8003-34-7	_(a)	_(a)
935	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005	936	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)
937	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005	938	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
939	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005	940	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01
941	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005	942	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01
943	Pyrifenox	88283-41-4	0.002	0.005	944	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.002	0.005
945	Pyrifalid	135186-78-6	0.002	0.005	946	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
947	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005	948	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-5	0.002	0.005
949	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005	950	Pyrimitate	5221-49-8	0.002	0.005
951	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005	952	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.002	0.005
953	Pyroquilon	57369-32-1	0.002	0.005	954	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01
955	Pyroxulam	422556-08-9	0.002	0.005	956	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005
957	Quinclorac	84087-01-4	0.002	0.005	958	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005
959	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005	960	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005
961	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)	962	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)
963	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005	964	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01
965	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	10453-88-8	0.003	0.01	966	Rimsulfuron <sup>(*)</sup>	122931-48-0	0.003	0.01
967	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005	968	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005
969	S421	127-90-2	0.002	0.005	970	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005
971	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) <sup>(*)</sup>	372137-35-4	_(a)	_(a)	972	Saflufenacil Metabolite M800H11 <sup>(*)</sup>	1246788-30-8	0.01	0.02

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
973	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005	974	Schradan	152-18-9	0.002	0.005
975	Sebuthylazine	7286-69-3	0.002	0.005	976	Secbumeton	26259-45-0	0.002	0.005
977	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005	978	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
979	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005	980	Silafluofen	105024-66-6	0.002	0.005
981	Silthiofam	175217-20-6	0.002	0.005	982	Simazine	122-34-9	0.002	0.005
983	Simazine (sum of simazine and simazine-desethyl and diaminochlorotriazine, expressed as simazine) <sup>(*)</sup>	-	_(a)	_(a)	984	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
985	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005	986	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
987	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	988	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
989	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005	990	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
991	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	992	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
993	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005	994	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
995	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen) <sup>(*)</sup>	-	_(a)	_(a)	996	Spiromesifen-enol <sup>(*)</sup>	148476-30-6	0.003	0.01
997	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005	998	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
999	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)	1000	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
1001	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005	1002	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
1003	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005	1004	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
1005	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005	1006	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
1007	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.002	0.005	1008	Sulfentrazone	122836-35-5	0.002	0.005
1009	Sulfuramid <sup>(*)</sup>	4151-50-2	0.01	0.03	1010	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
1011	Sulfotep	3889-24-5	0.002	0.005	1012	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005
1013	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005	1014	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
1015	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	1016	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
1017	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	1018	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
1019	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005	1020	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
1021	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005	1022	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
1023	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005	1024	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1025	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005	1026	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
1027	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	1028	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005
1029	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005	1030	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)
1031	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005	1032	Temphos	3383-96-8	0.002	0.005
1033	TEPP <sup>(*)</sup>	107-49-3	0.003	0.01	1034	Tepraxoxydim	14997941-9	0.002	0.005
1035	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01	1036	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
1037	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005	1038	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
1039	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005	1040	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

HÒA  
 G TÂN  
 C VU  
 LINH CỎ  
 ★



VILAS 237

SGS

Report N°: 0001311845

Page N° 20/21

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1041	Terbufos-oxon-sulfoxide	58165-57-2	0.002	0.005	1042	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
1043	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005	1044	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
1045	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01	1046	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
1047	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	1048	Tetrachlorantraniliprole <sup>(*)</sup>	1104384-14-6	0.002	0.005
1049	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005	1050	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005
1051	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005	1052	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005
1053	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005	1054	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005
1055	Tetraniliprole	1229654-66-3	0.002	0.005	1056	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005
1057	Thenylchlor	98491-05-3	0.002	0.005	1058	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005
1059	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)	1060	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005
1061	Thiackoprid	111988-49-9	0.002	0.005	1062	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005
1063	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin, expressed as Thiamethoxam)	153719-23-4	_(a)	_(a)	1064	Thiazopyr	117718-60-2	0.002	0.005
1065	Thidiazuron	51707-55-2	0.002	0.005	1066	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	0.002	0.005
1067	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005	1068	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005
1069	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01	1070	Thiocyclam <sup>(*)</sup>	31895-21-3	0.01	0.03
1071	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	1072	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01
1073	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)	1074	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005
1075	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005	1076	Thiometon <sup>(*)</sup>	640-15-3	0.003	0.01
1077	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005	1078	Thiophanate	23564-06-9	0.002	0.005
1079	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005	1080	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)
1081	Thiram <sup>(*)</sup>	137-26-8	0.01	0.03	1082	Tiadinil	223580-51-6	0.002	0.005
1083	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005	1084	Tiobarbazil <sup>(*)</sup>	36756-79-3	0.003	0.01
1085	Tioxazafen	330459-31-9	0.002	0.005	1086	Tolclofos-methyl <sup>(*)</sup>	57018-04-9	0.003	0.01
1087	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.002	0.005	1088	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005
1089	Tolyfluanid <sup>(*)</sup>	731-27-1	0.003	0.01	1090	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluanid) <sup>(*)</sup>	731-27-1	_(a)	_(a)
1091	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005	1092	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005
1093	Tralomethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005	1094	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005
1095	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	1096	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1097	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1098	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1099	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005	1100	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1101	Triamiphos	1031-47-6	0.002	0.005	1102	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1103	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005	1104	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1105	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003	1106	Tribenuron methyl <sup>(*)</sup>	101200-48-0	0.003	0.01
1107	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005	1108	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1109	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005	1110	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1111	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005	1112	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1113	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005	1114	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1115	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	1116	Triclopypyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001311845

Page N° 21/21

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

Table with 10 columns: No, Name, CAS No., LOD, LOQ. It lists various pesticides such as Triclosan, Tridemorph, Trifloxysulfuron, Trifluralin, Triflurothion, etc.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO

Số chứng thực... quyền số... END OF THE REPORT \*\*\*

Ngày... tháng... năm 202...

Your feedback helps us improve our service. Please scan and rate us here

Q. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PVHCC XÃ SƠN HOÀ



Cao Thị Mỹ Chi

Vũ Đình Nhi
Trưởng Bộ phận Thử nghiệm
Dư lượng Thuốc Bảo vệ Thực vật

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.